

I. PHẦN LÝ THUYẾT

BÀI 1. PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

1. Khái niệm pháp luật

a. Pháp luật là gì? Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực Nhà nước.

- Quy tắc xử sự chung: Là những việc được làm, phải làm và không được làm.
- Pháp luật do Nhà nước xây dựng, ban hành và bảo đảm thực hiện.

b. Các đặc trưng của pháp luật

(1) Tính quy phạm phổ biến

+ Pháp luật là những quy tắc xử sự chung, khuôn mẫu chung, áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi, đối với tất cả mọi người, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

+ Tính quy phạm phổ biến giúp phân biệt pháp luật với các loại quy phạm xã hội khác (*phong tục, tập quán...*).

+ Tính quy phạm phổ biến tạo nên giá trị công bằng, bình đẳng của pháp luật.

VD :Việc chấp hành hiệu lệnh giao thông được áp dụng đối với mọi phương tiện, mọi đối tượng tham gia giao thông; Luật hôn nhân và gia đình quy định điều kiện kết hôn áp dụng đối với tất cả mọi người, **không có ngoại lệ**.

(2) Tính quyền lực, bắt buộc chung

+ Pháp luật do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh quyền lực nhà nước.

+ Pháp luật có tính bắt buộc chung đối với tất cả mọi cá nhân, tổ chức.

+ Nhà nước áp dụng biện pháp cần thiết kể cả cưỡng chế để công dân thực hiện pháp luật.

+ Tính quyền lực, bắt buộc chung phân biệt sự khác nhau giữa quy phạm pháp luật với quy phạm đạo đức.

(3) Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức

+ Hình thức thể hiện của pháp luật là các văn bản quy phạm pháp luật.

+ Văn bản quy phạm pháp luật diễn đạt chính xác, một nghĩa.

+ Văn bản quy phạm pháp luật do cấp dưới ban hành thì có hiệu lực pháp lý thấp hơn và không được trái với nội dung văn bản của cấp trên không được trái với Hiến pháp.

VD :Điều 17. Luật HNGĐ 2014 có nội dung :Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng phù hợp với Điều 36. Hiến pháp 2013 : Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

2. Bản chất của pháp luật: Có 2 bản chất

a. Bản chất giai cấp của pháp luật

- Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền.

- Pháp luật Việt Nam mang bản chất của *giai cấp công nhân*

b. Bản chất xã hội của pháp luật

- Pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội, được thực hiện trong đời sống xã hội, vì sự phát triển của xã hội.

3. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức

a. Quan hệ giữa pháp luật với kinh tế

b. Quan hệ giữa pháp luật với chính trị

c. Quan hệ giữa pháp luật với đạo đức

- Trong quá trình xây dựng pháp luật, nhà nước luôn cố gắng đưa những quy phạm đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ xã hội vào trong các qui phạm pháp luật

- Pháp luật là phương tiện đặc thù để thể hiện và bảo vệ các giá trị đạo đức.

- Những giá trị cơ bản mà pháp luật và đạo đức cùng hướng tới là **công bằng, bình đẳng, tự do, lẽ phải**

4. Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội

a. Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội

- Nhờ pháp luật mà nhà nước *phát huy được quyền lực* của mình, *kiểm soát được hoạt động* của mọi cá nhân tổ chức, cơ quan trong phạm vi lãnh thổ.

- Là phương pháp quản lý dân chủ và hiệu quả nhất.

* Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật như sau :

+ Ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật trên quy mô toàn xã hội.

+ Công khai, phổ biến kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật đến toàn thể nhân dân thông qua phương tiện truyền thống, **giáo dục** nhà trường và **thông tin** địa phương.

b. Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình

- Hiến pháp quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.
- Luật cụ thể hóa nội dung, cách thức thực hiện quyền của công dân; Quy định thẩm quyền, nội dung, hình thức, thủ tục giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, xử lý các vi phạm pháp luật nhằm bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

BÀI 2. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

1. Khái niệm, các hình thức và các giai đoạn thực hiện pháp luật

a. Khái niệm thực hiện pháp luật

Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích, làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.

b. Các hình thức thực hiện pháp luật: Có 4 hình thức

** Sử dụng pháp luật:* Cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các **quyền** của mình, làm những gì mà pháp luật **cho phép làm**.

** Thi hành pháp luật:* Cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những **nghĩa vụ**, chủ động làm những gì mà pháp luật **quy định phải làm**.

** Tuân thủ pháp luật:* Cá nhân, tổ chức **không làm những điều mà pháp luật cấm**.

** Áp dụng pháp luật:* Cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định làm **phát sinh, chấm dứt** hoặc **thay đổi** quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức.

2. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

a. Vi phạm pháp luật: Có 3 dấu hiệu.

Thứ nhất, hành vi trái pháp luật

- Hành vi đó có thể là hành động: *Làm những việc không được làm theo quy định.* (VD: *Vượt đèn đỏ...*)

- Không hành động: *Không làm những việc phải làm theo quy định.* (VD: *Không nộp thuế*)

Thứ hai, do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện

** Năng lực trách nhiệm pháp lý của một người phụ thuộc vào:*

+ Đạt một độ tuổi nhất định.

+ Nhận thức, điều khiển được hành vi của mình.

Thứ ba, người vi phạm pháp luật phải có lỗi

- Lỗi thể hiện **thái độ** của người vi phạm.

- Lỗi gồm có ***lỗi cố ý*** và ***lỗi vô ý***.

=> **Vi phạm pháp luật** là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

b. Trách nhiệm pháp lý

Trách nhiệm pháp lý là nghĩa vụ mà các cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình.

*** Mục đích của việc áp dụng trách nhiệm pháp lý:**

+ Buộc chủ thể vi phạm ***chấm dứt hành vi trái pháp luật***

+ ***Giáo dục răn đe những người khác*** để họ tránh hoặc kiềm chế vi phạm pháp luật, giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật.

c. Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

Căn cứ vào đối tượng bị xâm phạm và tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi để chia ra 4 loại vi phạm pháp luật tương ứng với 4 loại trách nhiệm pháp lý.

Vi phạm hình sự: Là những hành vi ***nguy hiểm*** cho xã hội, bị coi là ***tội phạm*** được quy định tại ***Bộ luật Hình sự***.

*** Người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự:**

- Độ tuổi:

+ Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi: Phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm ***rất nghiêm trọng*** do ***cố ý*** hoặc tội phạm ***đặc biệt nghiêm trọng***.

+ Từ đủ 16 tuổi trở lên: Phải chịu trách nhiệm hình sự về ***mọi tội phạm***.

*** Việc xử lý người chưa thành niên (Từ đủ 14 đến dưới 18 tuổi)** lấy nguyên tắc ***giáo dục là chính*** nhằm giúp họ sửa chữa lỗi lầm, sống có ích không gây hại.

Vi phạm hành chính: Là hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm, xâm phạm các ***quy tắc quản lý của nhà nước***.

*** Người vi phạm hành chính phải chịu trách nhiệm hành chính.**

- Độ tuổi:

+ Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi: Phải chịu trách nhiệm hành chính do ***lỗi cố ý***.

+ Từ đủ 16 tuổi trở lên: Phải chịu trách nhiệm hành chính về *mọi hành vi* vi phạm hành chính.

Vi phạm dân sự: Là hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm tới các *quan hệ tài sản* (sở hữu, hợp đồng...) và *quan hệ nhân thân* (họ tên, đời tư, giới tính...).

- Người vi phạm dân sự phải chịu trách nhiệm dân sự.

- Người từ đủ 6 đến dưới 18 tuổi: Giao dịch dân sự phải có người đại diện theo pháp luật đồng ý.

Vi phạm kỷ luật: Là hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm các *quan hệ lao động, công vụ nhà nước* do Luật Lao động và pháp luật hành chính bảo vệ.

- Cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật phải chịu trách nhiệm kỷ luật.

- Các hình thức kỷ luật: *Khiển trách, Cảnh cáo, Hạ bậc lương, Chuyển công tác khác, Buộc thôi việc.*

BÀI 3. CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

* **Bình đẳng trước pháp luật:** có nghĩa là mọi công dân nam nữ thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau đều không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.

1. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân

- Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu nghèo, thành phần, địa vị xã hội.

- Trong cùng một điều kiện như nhau, công dân được hưởng quyền và có nghĩa vụ như nhau.

- Mức độ sử dụng quyền và thực hiện nghĩa vụ đến đâu phụ thuộc vào **khả năng, điều kiện, hoàn cảnh của mỗi người.**

2. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý

Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

- Khi công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ vi phạm như nhau, trong một hoàn cảnh như nhau thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau.

3. Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật

- Nhà nước và xã hội có trách nhiệm tạo ra các điều kiện vật chất, tinh thần để bảo đảm cho công dân có khả năng thực hiện được quyền và nghĩa vụ phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

- Đối với công dân, việc **thực hiện các nghĩa vụ** được quy định trong Hiến pháp và Luật chính là **điều kiện cần thiết** để **sử dụng các quyền** của mình.

- Nhà nước **xử lý nghiêm minh** những hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân cũng như của nhà nước và xã hội.

- Nhà nước không ngừng **đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật** (làm cơ sở pháp lý cho việc xử lý mọi hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân cũng như của nhà nước và xã hội).

BÀI 4. QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN

TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

a. Thế nào là bình đẳng trong hôn nhân và gia đình: Là bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

b. Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

* **Bình đẳng giữa vợ và chồng:** “Vợ chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình thể hiện trong 2 mối quan hệ là quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản”, thể hiện trong hai mối quan hệ:

- Quan hệ nhân thân: Lựa chọn nơi cư trú, tôn trọng giữ gìn nhân phẩm danh dự của nhau, tôn trọng tự do tín ngưỡng tôn giáo của nhau, giúp đỡ nhau phát triển, bình đẳng lựa chọn và quyết định về kế hoạch hóa gia đình...

- Quan hệ tài sản: Có nghĩa vụ và quyền ngang nhau trong sở hữu tài sản chung (gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản).

+ Pháp luật thừa nhận vợ hoặc chồng có quyền có tài sản riêng, có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản riêng.

+ Tài sản riêng là tài sản có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng, tài sản được cho, tặng riêng trong thời kỳ hôn nhân.

* Bình đẳng giữa cha mẹ và con

* Bình đẳng giữa ông bà và cháu

* Bình đẳng giữa anh, chị, em

2. Bình đẳng trong lao động

a. Thế nào là bình đẳng trong lao động

- Lao động vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của công dân.

- Bình đẳng trong lao động là bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động thông qua tìm việc làm; bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua hợp đồng lao động; bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ trong từng cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước.

b. Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động

Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động

Mọi người có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp phù hợp với khả năng của mình, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, nguồn gốc gia đình, thành phần kinh tế.

Lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao được ưu đãi không bị coi là bất bình đẳng.

Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động

- Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

- Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: Tự do, tự nguyện, bình đẳng; Không trái pháp luật và thỏa ước lao động tập thể; Giao kết trực tiếp.

Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ

- Bình đẳng về cơ hội tiếp cận việc làm; Bình đẳng về tiêu chuẩn độ tuổi khi tuyển dụng; Được đối xử bình đẳng về việc làm, tiền lương, tiền thưởng, BHXH, điều kiện lao động.

Lao động nữ được ưu tiên, hưởng chế độ thai sản, không phải làm công việc nặng nhọc độc hại nguy hiểm.

3. Bình đẳng trong kinh doanh

a. Thế nào là bình đẳng trong kinh doanh

Bình đẳng trong kinh doanh có nghĩa là mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế, từ việc lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh, lựa chọn các hình thức tổ chức kinh doanh, đến việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong kinh doanh đều bình đẳng theo qui định của pháp luật.

b. Nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh

- Tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh.
- Mọi doanh nghiệp có quyền tự chủ đăng ký kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm.
- Mọi loại hình doanh nghiệp đều được khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.
- Bình đẳng về quyền chủ động mở rộng quy mô, ngành nghề kinh doanh, chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng, ký kết hợp đồng, tự do liên doanh liên kết, tự chủ kinh doanh.
- Mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về nghĩa vụ trong quá trình kinh doanh: Kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký, nộp thuế, bảo đảm quyền lợi người lao động, bảo vệ môi trường tài nguyên, phòng chống cháy nổ, ANTT...

BÀI 5. QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO

1. Bình đẳng giữa các dân tộc

a. Thế nào là bình đẳng giữa các dân tộc

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hóa, chủng tộc, màu da...đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ, tạo điều kiện phát triển.

Công dân Việt Nam thuộc bất kì dân tộc nào đang sinh sống trên đất nước Việt Nam đều được hưởng quyền và nghĩa vụ ngang nhau.

b. Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc

Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về chính trị

- Thể hiện thông qua quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy nhà nước, tham gia thảo luận, góp ý các vấn đề chung của đất nước.
- Có đại biểu của mình trong cơ quan quyền lực nhà nước.

Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về kinh tế

- Thể hiện ở **chính sách phát triển kinh tế** của Đảng và Nhà nước:

+ Quan tâm đầu tư phát triển kinh tế ở tất cả các vùng, ưu tiên vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Ban hành các **chương trình phát triển kinh tế xã hội** đối với các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi.

Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về văn hóa, giáo dục

- Cùng với tiếng phổ thông, các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình.

- Phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của từng dân tộc được khôi phục, gìn giữ, phát huy.

- Bình đẳng trong việc được hưởng thụ nền giáo dục, bình đẳng về cơ hội học tập.

Vd: + Đầu tư hệ thống trường lớp ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và miền núi.

+ Chính sách học bổng, ưu tiên con em đồng bào dân tộc thiểu số vào học cao đẳng, đại học.

c. Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các dân tộc

- Là cơ sở của đoàn kết giữa các dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.

- Góp phần thực hiện mục tiêu: “*Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh*”.

d. Chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về quyền bình đẳng giữa các dân tộc

*Ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc

*Thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc

*Nghịêm cấm mọi hành vi kì thị và chia rẽ dân tộc

2. Bình đẳng giữa các tôn giáo

a. Khái niệm bình đẳng giữa các tôn giáo

Tín ngưỡng: Là niềm tin tuyệt đối, không chứng minh vào sự tồn tại thực tế của những thế lực siêu nhiên.

Tôn giáo: Là một hình thức tín ngưỡng có tổ chức với những quan niệm, giáo lý thể hiện sự tín ngưỡng và những hình thức lễ nghi thể hiện sự sùng bái tín ngưỡng ấy. Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo : Phật giáo; Thiên chúa giáo; Tin lành; Hồi giáo; Cao Đài; Hòa Hảo.

** Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là các tôn giáo ở Việt Nam đều có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật; đều bình đẳng trước pháp luật; những nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.*

b. Nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

** Các tôn giáo được Nhà nước **công nhận** đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật, cụ thể:*

- Công dân theo hoặc không theo tôn giáo, công dân theo tôn giáo khác nhau đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ công dân, không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo.

- Đồng bào theo đạo và chức sắc tôn giáo có trách nhiệm sống tốt đời đẹp đạo, giáo dục tín đồ lòng yêu nước, phát huy giá trị văn hóa đạo đức tốt đẹp của tôn giáo, chấp hành pháp luật, phải tôn trọng lẫn nhau.

** Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước **bảo đảm**; Các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật **bảo hộ**.*

- Các tôn giáo được đối xử bình đẳng, được tự do hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật.

- Quyền hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo hợp pháp của công dân được Nhà nước bảo đảm.

- Các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ, nghiêm cấm việc xâm phạm các cơ sở đó.

c. Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

- Là cơ sở tiền đề quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Thúc đẩy tình đoàn kết keo sơn gắn bó nhân dân Việt Nam.

- Tạo ra sức mạnh tổng hợp trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

d. Chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

II. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Bài 1: Pháp luật đời sống

Câu 1. Những quy tắc xử sự chung, được áp dụng đối với tất cả mọi người thể hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính phổ cập.
- C. Tính rộng rãi.
- D. Tính nhân văn.

Câu 2. Pháp luật do Nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện bằng

- A. chủ trương của Nhà nước.
- B. quyền lực Nhà nước.
- C. chính sách của Nhà nước.
- D. uy tín của Nhà nước.

Câu 3. Pháp luật **không** quy định về những việc nào dưới đây?

- B. Được làm.
- B. Phải làm.
- C. Nên làm.
- D. Không được làm.

Câu 4. Một trong những đặc trưng của pháp luật thể hiện ở

- B. tính hiện đại.
- B. tính truyền thống.
- C. tính cơ bản.
- D. tính quyền lực, bắt buộc chung.

Câu 5. Pháp luật mang bản chất xã hội vì pháp luật

- A. bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội.
- B. do Nhà nước ban hành.
- C. luôn tồn tại trong mọi xã hội.
- D. phản ánh lợi ích của giai cấp cầm quyền.

Câu 6. Pháp luật quy định về những việc được làm, việc phải làm và những việc nào dưới đây?

- A. Không nên làm.
- B. Cần làm.
- C. Không được làm.
- D. Sẽ làm.

Câu 7. Pháp luật có tính quy phạm phổ biến, vì pháp luật được áp dụng

- A. trong một số lĩnh vực quan trọng.
- B. trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.
- C. đối với người vi phạm
- D. đối với người sản xuất kinh doanh.

Câu 8. Nội dung của tất cả các văn bản pháp luật đều phải phù hợp, không được trái với Hiến pháp là thể hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- B. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính phù hợp về mặt nội dung.
- C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- D. Tính bắt buộc chung.

Câu 9. Các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền là thể hiện bản chất nào dưới đây của pháp luật?

- A. Bản chất dân tộc.
- B. Bản chất giai cấp.
- C. Bản chất nhân dân.
- D. Bản chất xã hội.

Câu 10. Pháp luật phản ánh những nhu cầu, lợi ích của giai cấp, tầng lớp khác nhau trong xã hội là thể hiện bản chất nào dưới đây của pháp luật?

- A. Bản chất giai cấp.
- B. Bản chất nhân dân.
- C. Bản chất hiện đại.
- D. Bản chất xã hội.

Câu 11. Quy định trong các văn bản diễn đạt chính xác, một nghĩa để mọi người đều hiểu đúng và thực hiện đúng là thể hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính chặt chẽ và thuận lợi khi sử dụng.
- C. Tính quần chúng nhân dân.

D. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

Câu 12. Pháp luật mang bản chất giai cấp, vì pháp luật do

A. nhân dân ban hành.

B. Nhà nước ban hành.

C. chính quyền các cấp ban hành.

D. các đoàn thể quần chúng ban hành.

Câu 13. Pháp luật **không** bao gồm đặc trưng nào dưới đây?

A. Tính quy phạm phổ biến.

B. Tính cụ thể về mặt nội dung.

C. Tính quyền lực, bắt buộc chung.

D. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

Câu 14. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật có nghĩa là Nhà nước ban hành pháp luật và

A. xây dựng chủ trương, chính sách.

B. xây dựng kế hoạch phát triển đất nước.

C. tổ chức thực hiện pháp luật.

D. tổ chức thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân.

Câu 15. Pháp luật bắt nguồn từ xã hội, do các thành viên của xã hội thực hiện, vì sự phát triển của xã hội là thể hiện bản chất nào dưới đây của pháp luật?

A. Bản chất giai cấp.

B. Bản chất xã hội.

C. Bản chất tự nhiên.

D. Bản chất nhân dân

Câu 16. Pháp luật là phương tiện đặc thù để bảo vệ các giá trị đạo đức, thể hiện mối quan hệ giữa pháp luật với

A. chính trị.

B. đạo đức.

C. xã hội.

D. kinh tế.

Câu 17. Khoản 3 Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “... cha mẹ không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội” là thể hiện mối quan hệ nào dưới đây?

A. Giữa gia đình với đạo đức.

B. Giữa pháp luật với đạo đức.

C. Giữa đạo đức với xã hội.

D. Giữa pháp luật với gia đình.

Câu 18. Căn cứ vào quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật, công dân thực hiện quyền của mình, được hiểu pháp luật là phương tiện để

A. công dân thực hiện nghĩa vụ của mình.

B. công dân đạt được mục đích của mình.

C. công dân thực hiện quyền của mình.

D. mọi người yên tâm sản xuất kinh doanh.

Câu 19. Quản lý xã hội bằng pháp luật nghĩa là Nhà nước ban hành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật, đưa pháp luật vào đời sống của

A. mỗi cán bộ, công chức nhà nước có thẩm quyền.

B. một số đối tượng cụ thể trong xã hội.

C. những người cần được giáo dục, giúp đỡ.

D. từng người dân và toàn xã hội.

Câu 20. Tính quyền lực, bắt buộc chung là đặc điểm để phân biệt sự khác nhau giữa pháp luật với

A. đạo đức.

B. kinh tế.

C. chủ trương.

D. đường lối.

Câu 21. Pháp luật mang bản chất giai cấp và bản chất

- A. chính trị. B. kinh tế. C. xã hội. D. văn hóa.

Câu 22. Pháp luật là phương tiện để công dân

- A. bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
B. bảo vệ mọi quyền lợi của mình.
C. bảo vệ quyền tự do tuyệt đối của mình.
D. bảo vệ mọi nhu cầu trong cuộc sống của mình.

Câu 23. Khoản 2 Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ của cha mẹ: “Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên” là thể hiện mối quan hệ giữa pháp luật với

- A. kinh tế. B. đạo đức. C. chính trị. D. văn hóa.

Câu 24. Luật giao thông đường bộ quy định cấm xe ô tô, xe máy, xe đạp đi ngược chiều. Quy định này được áp dụng chung cho mọi người tham gia giao thông. Điều này thể hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính uy nghiêm. B. Tính quy phạm phổ biến.
C. Yêu cầu chung cho mọi người. D. Quy tắc an toàn giao thông.

Câu 25. Nội dung của văn bản do cơ quan cấp dưới ban hành không được trái với nội dung văn bản do cơ quan cấp trên ban hành là thể hiện đặc trưng

- A. tính xác định cụ thể về mặt nội dung.
B. trình tự kế hoạch của hệ thống pháp luật.
C. trình tự khoa học của pháp luật.
D. tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

Câu 26. Những người xử sự không đúng quy định của pháp luật sẽ bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để buộc họ phải tuân theo. Điều này thể hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến. B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
C. Hiệu lực tuyệt đối. D. Khả năng đảm bảo thi hành cao.

Câu 27. Trên cơ sở quy định chung của pháp luật về kinh doanh, ông Q đã đăng ký mở cửa hàng thực phẩm và được chấp thuận. Việc làm của ông Q thể hiện pháp luật là phương tiện như thế nào đối với công dân?

- A. Để công dân lựa chọn ngành nghề kinh doanh.
B. Để công dân có quyền tự do hành nghề.
C. Để công dân thực hiện quyền của mình.
D. Để công dân thực hiện được ý định của mình.

Câu 28. Công ty A và công ty B cùng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh nên đều bị xử phạt hành chính, điều này thể hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính nghiêm minh của pháp luật. B. Tính trừng phạt của pháp luật.
C. Tính quyền lực, bắt buộc chung. D. Tính giáo dục của pháp luật.

Câu 29. Để quản lý xã hội bằng pháp luật, Nhà nước cần tích cực thực hiện

- A. quảng cáo pháp luật trong xã hội.
B. phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân.
C. nghiêm chỉnh mọi chủ trương, chính sách.

D. răn đe để mọi người phải chấp hành pháp luật.

Câu 30. Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện bản chất xã hội của pháp luật?

A. Pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội.

B. Pháp luật phản ánh ý chí của giai cấp cầm quyền.

C. Pháp luật do các thành viên của xã hội thực hiện.

D. Pháp luật được ban hành vì sự phát triển của xã hội.

Câu 31. Nhà nước đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường ở đô thị, khu dân cư, trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều này thể hiện, pháp luật bắt nguồn từ đâu?

A. Từ cuộc sống ở đô thị.

B. Từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

C. Từ thực tiễn đời sống xã hội.

D. Từ yêu cầu bảo vệ môi trường.

Câu 32. Trên cơ sở quy định pháp luật về trật tự an toàn đô thị, Ủy ban nhân dân thành phố C đã yêu cầu người dân không được để xe lấn chiếm hè phố. Trong trường hợp này, pháp luật đã thể hiện vai trò nào dưới đây?

A. Là phương tiện để đảm bảo mỹ quan thành phố.

B. Là công cụ quản lý đô thị hữu hiệu.

C. Là phương tiện để Nhà nước quản lý xã hội.

D. Là hình thức cưỡng chế người vi phạm.

Câu 33. Năm 2010, Nhà nước ta đã ban hành Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng để đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng, tránh sử dụng phải hàng giả, hàng kém chất lượng ảnh hưởng đến sức khỏe. Việc ban hành Luật này là thể hiện vai trò nào dưới đây của pháp luật?

A. Là công cụ điều chỉnh hoạt động kinh tế.

B. Là công cụ điều hành hoạt động xã hội.

C. Là phương tiện để Nhà nước quản lý xã hội.

D. Là phương tiện trừng phạt người vi phạm.

Câu 34. Chị H và anh T yêu nhau và muốn kết hôn, nhưng bố chị H thì lại muốn chị kết hôn với người khác nên đã cản trở việc kết hôn của chị. Thuyết phục bố không được, chị H phải viện dẫn điểm b khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, theo đó “Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định” thì bố chị mới đồng ý để hai người kết hôn với nhau. Trong trường hợp này, pháp luật đã thể hiện vai trò nào dưới đây đối với công dân?

A. Là yếu tố điều chỉnh suy nghĩ của mọi người.

B. Là yếu tố liên quan đến cuộc sống gia đình.

C. Là phương tiện để công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

D. Là phương tiện để mọi người đấu tranh trong những trường hợp cần thiết.

Câu 35. Trên cơ sở Luật Giáo dục, học sinh thực hiện quyền học tập phù hợp với khả năng và điều kiện của mình. Điều này thể hiện vai trò pháp luật là phương tiện để công dân

A. bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

B. thực hiện nhu cầu của bản thân.

C. bảo vệ nhu cầu cuộc sống của công dân.

D. thực hiện quyền của mình.

Câu 36. Chị Q có con nhỏ 10 tháng tuổi nên đôi khi phải xin phép nghỉ việc để chăm sóc con ốm. Vì thấy chị xin nghỉ việc nhiều nên Giám đốc Công ty đã ra quyết định điều chuyển chị sang vị trí công tác khác. Không đồng ý với quyết định của Giám đốc, chị đã làm đơn khiếu nại và quyết định không thực hiện. Trong trường hợp này, pháp luật đã thể hiện vai trò nào dưới đây với mỗi công dân?

- A. Là cơ sở để công dân kiến nghị với cấp trên.
- B. Là cơ sở hợp pháp để công dân đấu tranh bảo vệ tuyệt đối cho quyền lợi của mình.
- C. Là cơ sở để công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
- D. Là phương tiện để công dân bảo vệ mọi yêu cầu của mình.

Câu 37. Xuất phát từ yêu cầu bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển, năm 2012 Quốc hội nước ta đã ban hành Luật Biển Việt Nam đã được áp dụng trong thực tiễn. Yêu cầu ban hành Luật Biển Việt Nam cho thấy pháp luật bắt nguồn từ

- A. mục đích bảo vệ tổ quốc.
- B. lợi ích của cán bộ, chiến sĩ hải quân.
- C. thực tiễn đời sống xã hội.
- D. kinh nghiệm của các nước trên biển Đông.

Câu 38. Công ty sản xuất nước mắm Y đang kinh doanh có hiệu quả thì bị báo X đăng tin không đúng sự thật rằng nước mắm của công ty Y có chứa chất gây hại cho sức khỏe người tiêu dùng. Trên cơ sở quy định của pháp luật, công ty Y đã đề nghị báo X cải chính thông tin sai lệch này. Sự việc này cho thấy, pháp luật có vai trò như thế nào đối với công dân?

- A. Pháp luật bảo vệ mọi quyền lợi của công dân.
- B. Pháp luật luôn đứng về phía người sản xuất kinh doanh.
- C. Pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công ty Y.
- D. Pháp luật bảo vệ mọi nhu cầu của công dân.

Câu 39. Giá trị công bằng, bình đẳng của pháp luật được thể hiện rõ nhất ở đặc trưng nào dưới đây?

- A. Tính xác định chặt chẽ về nội dung.
- B. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.
- C. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- D. Tính quy phạm phổ biến.

Câu 40. Đặc trưng nào dưới đây là ranh giới để phân biệt pháp luật với các loại quy phạm xã hội khác?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.
- D. Tính xác định chặt chẽ về nội dung.

Câu 41. Hình thức thể hiện của pháp luật là các văn bản có chứa

- A. quy tắc chung.
- B. quy định bắt buộc.
- C. chuẩn mực chung.
- D. quy phạm pháp luật.

Câu 42. Nội dung văn bản quy phạm pháp luật đòi hỏi phải được diễn đạt

- A. chính xác, một nghĩa.
- B. chính xác, đa nghĩa.
- C. tương đối chính xác, một nghĩa.
- D. tương đối chính xác, đa nghĩa.

Câu 43. Nội dung của tất cả các văn bản pháp luật đều phải phù hợp, không được trái với Hiến pháp vì Hiến pháp là

- A. văn bản xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- B. văn bản pháp luật do nhà nước ban hành.
- C. văn bản pháp lý mang tính quy phạm phổ biến.

D. luật cơ bản của nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Câu 44. Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành phù hợp với

A. nguyện vọng của mọi tầng lớp trong xã hội.

B. nguyện vọng của giai cấp cầm quyền mà nhà nước đại diện.

C. ý chí của giai cấp cầm quyền mà nhà nước là đại diện.

D. ý chí của mọi giai cấp và tầng lớp trong xã hội.

Câu 45. Điểm giống nhau cơ bản giữa pháp luật và đạo đức là

A. đều điều chỉnh hành vi để hướng tới các giá trị xã hội.

B. đều là những quy tắc mang tính bắt buộc chung.

C. đều được tuân thủ bằng niềm tin, lương tâm của cá nhân.

D. đều điều chỉnh hành vi dựa trên tính tự giác của công dân.

Câu 46. Pháp luật và đạo đức cùng hướng tới các giá trị cơ bản nhất là

A. trung thực, công minh, bình đẳng, bác ái.

B. trung thực, công bằng, bình đẳng, bác ái.

C. công bằng, bình đẳng, tự do, lẽ phải.

D. công bằng, hòa bình, tự do, lẽ phải.

Câu 47. Nhà nước đưa các quy phạm đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với sự phát triển xã hội vào trong các quy phạm pháp luật nhằm bảo vệ

A. các giá trị đạo đức.

B. các quyền của công dân.

C. tính phổ biến của pháp luật.

D. tính quyền lực của pháp luật.

Câu 48. Pháp luật là một trong những phương tiện để nhà nước thực hiện vai trò nào dưới đây?

A. Bảo vệ các công dân.

B. Quản lý xã hội.

C. Bảo vệ các giai cấp.

D. Quản lý công dân.

Câu 49. Pháp luật không những quy định về quyền của công dân mà còn quy định rõ

A. cách thức để công dân thực hiện quyền của mình.

B. phương tiện để công dân thực hiện quyền của mình.

C. hành động để công dân thực hiện quyền của mình.

D. việc làm để công dân thực hiện quyền của mình.

Câu 50. Người bị xử lý hành chính do không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông là biểu hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

A. Tính quy phạm phổ biến.

B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.

C. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

D. Tính quy định, ràng buộc chung.

Câu 51. Chủ thể nào dưới đây sẽ đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh?

A. Công dân.

B. Tổ chức.

C. Nhà nước.

D. Xã hội.

Câu 52. Bạn A thắc mắc, tại sao tại sao cả Hiến pháp và Luật Giáo dục đều quy định công dân có quyền và nghĩa vụ học tập? Em sẽ sử dụng đặc trưng nào dưới đây của pháp luật để giải thích cho bạn A?

A. Tính quyền lực.

B. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

C. Tính quy phạm phổ biến.

D. Tính bắt buộc chung.

Câu 53. Khi đạo đức trở thành nội dung của quy phạm pháp luật thì các giá trị đạo đức được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng

- A. sức ép của dư luận xã hội. B. lương tâm của mỗi cá nhân.
C. niềm tin của mọi người trong xã hội. D. sức mạnh quyền lực của nhà nước.

Câu 54. Dựa vào nội dung nào dưới đây của pháp luật mà nhà nước có thể kiểm tra, kiểm soát được các hoạt động của mọi công dân?

- A. Đặc trưng của pháp luật. B. Bản chất của pháp luật.
C. Chức năng của pháp luật. D. Vai trò của pháp luật.

Câu 55. Văn bản quy phạm pháp luật nào có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta?

- A. Nghị quyết. B. Hiến pháp C. Quyết định. D. Pháp lệnh.

Câu 56. Văn bản nào sau đây không phải là văn bản quy phạm pháp luật?

- A. Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội
B. Quyết định của Thủ tướng Chính Phủ
C. Nội qui của trường THPT A.
D. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã về thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2016 và chỉ tiêu kế hoạch năm 2017.

Câu 57. Bộ luật tố tụng hình sự của nước ta do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào xây dựng, ban hành, sửa đổi?

- A. Chính phủ. B. Ủy ban thường vụ Quốc hội
C. Quốc hội. D. Chủ tịch nước.

Câu 58. Ở nước ta cơ quan nhà nước nào dưới đây có quyền công bố luật?

- A. Chính phủ. B. Ủy ban thường vụ Quốc hội
C. Quốc hội. D. Chủ tịch nước.

Câu 59. Pháp luật ở bất kì xã hội nào cũng đều mang

- A. Tính giai cấp và tính lịch sử.
B. Bản chất giai cấp và bản chất thời đại.
C. Bản chất giai cấp và bản chất xã hội.
D. Bản chất của giai cấp chiếm số đông trong xã hội.

Câu 60. Điều 185 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định "Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình" là biểu hiện của mối quan hệ giữa pháp luật và

- A. Văn hóa. B. Dân tộc. C. Đạo đức. D. Truyền thống.

Bài 2 Thực hiện pháp luật

Câu 1. Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật

- A. đi vào cuộc sống. B. gắn bó với thực tiễn.
C. quen thuộc trong cuộc sống. D. có chỗ đứng trong thực tiễn.

Câu 2. Thực hiện pháp luật là hành vi

- A. thiện chí của cá nhân, tổ chức. B. hợp pháp của cá nhân, tổ chức.
C. tự nguyện của mọi người. D. dân chủ trong xã hội.

Câu 3. Dấu hiệu nào dưới đây **không** phải là dấu hiệu vi phạm pháp luật?

- A. Không thích hợp. B. Lỗi.
C. Trái pháp luật. D. Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

Câu 4. Cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép là nội dung của hình thức

- A. sử dụng pháp luật. B. áp dụng pháp luật.
C. tìm hiểu pháp luật. D. tuyên truyền pháp luật.

Câu 5. Những hoạt động có mục đích, làm cho các quy định của pháp luật đi vào cuộc sống và trở thành những hành vi hợp pháp của công dân là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Ban hành pháp luật. B. Xây dựng pháp luật.
C. Thực hiện pháp luật. D. Phổ biến pháp luật.

Câu 6. Cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm là hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- A. Sử dụng pháp luật. B. Thi hành pháp luật.
C. Tuân thủ pháp luật. D. Áp dụng pháp luật.

Câu 7. Hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây có chủ thể thực hiện khác với các hình thức còn lại?

- A. Sử dụng pháp luật. B. Thi hành pháp luật.
C. Tuân thủ pháp luật. D. Áp dụng pháp luật.

Câu 8. Hành vi trái pháp luật, có lỗi, do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Thực hiện pháp luật. B. Vi phạm pháp luật.
C. Tuân thủ pháp luật. D. Trách nhiệm pháp lý.

Câu 9. Hành vi nào dưới đây phải chịu trách nhiệm hình sự?

- A. Cố ý lây truyền HIV cho người khác.
B. Điều khiển xe máy đi ngược chiều của đường một chiều.
C. Không thực hiện chia tài sản theo di chúc của người mất.
D. Anh H thường xuyên đi làm muộn.

Câu 10. Việc xác định hành vi vi phạm pháp luật là cơ sở để xác định

- A. Trách nhiệm. B. Nghĩa vụ pháp lý
C. Tội danh D. Trách nhiệm pháp lý.

Câu 11. Sau khi bị cảnh sát giao thông lập biên bản xử phạt hành chính về lỗi vượt đèn đỏ, A đến kho bạc để nộp tiền phạt theo quy định xử phạt của cảnh sát giao thông. Trong trường hợp này, A đã phải

- A. thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình
B. chịu trách nhiệm pháp lý về vi phạm pháp luật của mình.
C. chịu thiệt hại do vi phạm pháp luật.
D. khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật.

Câu 12. Vi phạm hành chính là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm các quy tắc nào dưới đây?

- A. Ký kết hợp đồng. B. An toàn lao động.

C. Quản lý nhà nước. D. Công vụ nhà nước.

Câu 13. Có mấy hình thức thực hiện pháp luật?

- A. Năm hình thức. B. Ba hình thức.
C. Hai hình thức. D. Bốn hình thức.

Câu 14. Vi phạm dân sự là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới

- A. các quan hệ kinh tế và quan hệ lao động.
B. các quy tắc quản lý nhà nước.
C. trật tự, an toàn xã hội.
D. các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

Câu 15. Vi phạm dân sự là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới các quan hệ tài sản, đó là quan hệ

- A. sở hữu, hợp đồng. B. hành chính, mệnh lệnh.
C. sản xuất, kinh doanh. D. trật tự, an toàn xã hội.

Câu 16. Hành vi xâm phạm tới quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân là

- A. vi phạm hành chính. B. vi phạm dân sự.
C. vi phạm kinh tế. D. vi phạm quyền tác giả.

Câu 17. Hành vi nguy hiểm cho xã hội, bị coi là tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự là hành vi vi phạm

- A. qui tắc quản lý xã hội. B. hành chính.
C. hình sự. D. an toàn xã hội.

Câu 18. Hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới các quan hệ lao động, quan hệ công vụ nhà nước là

- A. vi phạm hành chính. B. vi phạm dân sự.
C. vi phạm nội quy cơ quan. D. vi phạm kỷ luật.

Câu 19. Hành vi xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước là hành vi vi phạm

- A. hành chính. B. dân sự. C. kỉ luật. D. quan hệ xã hội.

Câu 20. Vi phạm pháp luật không bao gồm dấu hiệu nào dưới đây?

- A. Lỗi.
B. Trái pháp luật.
C. Trái phong tục tập quán.
D. Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

Câu 21. Vi phạm kỉ luật là hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến

- A. công vụ nhà nước. B. nội quy trường học.
C. các quan hệ xã hội. D. các qui tắc quản lý nhà nước.

Câu 22. Người sản xuất hàng hóa để bán ra thị trường mà không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ quan có thẩm quyền là vi phạm

- A. dân sự. B. hành chính. C. trật tự xã hội. D. quan hệ kinh tế.

Câu 23. Vi phạm pháp luật là hành vi

- A. trái thuần phong mỹ tục. B. trái pháp luật.
C. trái đạo đức xã hội. D. trái nội quy của tập thể.

Câu 24. Hành vi trái pháp luật là hành vi xâm phạm, gây thiệt hại cho

- A. các quan hệ chính trị của nhà nước. B. các lợi ích của tổ chức, cá nhân.

C. các hoạt động của tổ chức, cá nhân. D. các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Câu 25. Năng lực trách nhiệm pháp lí là khả năng của người đã đạt một độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật, có thể

A. nhận thức và điều khiển được hành vi của mình.

B. hiểu được hành vi của mình.

C. nhận thức và đồng ý với hành vi của mình.

D. có kiến thức về lĩnh vực mình làm.

Câu 26. Vi phạm pháp luật có dấu hiệu nào dưới đây?

A. Khuyết điểm.

B. Lỗi.

C. Hạn chế.

D. Yếu kém.

Câu 27. Trách nhiệm pháp lí là nghĩa vụ mà các cá nhân, tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi nào dưới đây của mình ?

A. Không cẩn thận.

B. Vi phạm pháp luật.

C. Thiếu suy nghĩ.

D. Thiếu kế hoạch.

Câu 28. Trách nhiệm pháp lí được áp dụng nhằm mục đích nào dưới đây?

A. Trừng trị nghiêm khắc nhất đối với người vi phạm pháp luật.

B. Buộc chủ thể vi phạm pháp luật chấm dứt hành vi trái pháp luật.

C. Xác định được người tốt và người xấu.

D. Cách li người vi phạm với những người xung quanh.

Câu 29. Giáo dục, răn đe những người khác để họ tránh hoặc kiềm chế việc làm trái pháp luật là một trong các mục đích của

A. giáo dục pháp luật.

B. trách nhiệm pháp lí.

C. thực hiện pháp luật.

D. vận dụng pháp luật.

Câu 30. Vi phạm hình sự là hành vi nguy hiểm cho xã hội, bị coi là

A. nghi phạm.

B. tội phạm.

C. vi phạm.

D. xâm phạm.

Câu 31. Trách nhiệm kỉ luật không bao gồm hình thức nào dưới đây?

A. Cảnh cáo.

B. Chuyển công tác khác.

C. Buộc thôi việc.

D. Phê bình.

Câu 32. Chủ thể nào dưới đây có quyền áp dụng pháp luật?

A. Mọi cán bộ, công chức nhà nước.

B. Cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền.

C. Mọi cơ quan, tổ chức.

D. Mọi công dân.

Câu 33. Người ở độ tuổi nào dưới đây phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm?

A. Từ đủ 14 tuổi trở lên.

B. Từ đủ 16 tuổi trở lên.

C. Từ đủ 17 tuổi trở lên.

D. Từ đủ 18 tuổi trở lên.

Câu 34. Người từ đủ bao nhiêu tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý?

A. Từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi.

B. Từ đủ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi.

C. Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.

D. Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Câu 35. Người từ đủ bao nhiêu tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng?

A. Từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi.

B. Từ đủ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi.

C. Từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi.

D. Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Câu 36. Người từ đủ bao nhiêu tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra?

- A. Từ đủ 14 tuổi.
- B. Từ đủ 16 tuổi.
- C. Từ đủ 17 tuổi.
- D. Từ đủ 18 tuổi.

Câu 37. Người ở độ tuổi nào dưới đây phải chịu trách nhiệm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý?

- A. Từ đủ 14 đến dưới 16.
- B. Từ đủ 15 đến dưới 16.
- C. Từ đủ 15 đến dưới 18.
- D. Từ đủ 14 đến dưới 18.

Câu 38. Người vi phạm pháp luật, gây thiệt hại về tài sản của người khác thì phải chịu trách nhiệm pháp lí nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm hành chính.
- B. Trách nhiệm dân sự.
- C. Trách nhiệm xã hội.
- D. Trách nhiệm kỉ luật.

Câu 39. Công chức nhà nước vi phạm những điều cấm không được làm là vi phạm

- A. hành chính.
- B. kỉ luật.
- C. nội quy lao động.
- D. quy tắc an toàn lao động.

Câu 40. Người trong độ tuổi nào dưới đây khi tham gia các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý?

- A. Từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi.
- B. Từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 16 tuổi.
- C. Từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 17 tuổi.
- D. Từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi.

Câu 41. Hành vi nào dưới đây **không** vi phạm pháp luật dân sự?

- A. Làm mất tài sản của người khác.
- B. Đi học muộn không có lí do chính đáng.
- C. Tự ý sửa chữa nhà thuê của người khá.
- D. Người mua hàng không trả tiền đúng thời hạn cho người bán.

Câu 42. Chỉ cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền mới được

- A. sử dụng pháp luật.
- B. thi hành pháp luật.
- C. tuân thủ pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật.

Câu 43. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, người chưa thành niên có độ tuổi là bao nhiêu?

- A. Chưa đủ 14 tuổi.
- B. Chưa đủ 16 tuổi.
- C. Chưa đủ 18 tuổi.
- D. Chưa đủ 20 tuổi.

Câu 44. Người uống rượu say gây ra hành vi vi phạm pháp luật được xem là

- A. không có năng lực trách nhiệm pháp lí.
- B. bị hạn chế năng lực trách nhiệm pháp lí.
- C. bị mất khả năng kiểm soát hành vi.
- D. không có lỗi.

Câu 45. Người xây dựng nhà ở đô thị mà không có giấy phép cơ quan có thẩm quyền là biểu hiện của vi phạm

- A. hành chính.
- B. kỉ luật.
- C. trật tự đô thị.
- D. chính sách nhà ở.

Câu 46. Hành vi nguy hiểm cho xã hội, bị coi là tội phạm được quy định trong

- A. Luật Hành chính.
- B. Luật An ninh Quốc gia.
- C. Luật Phòng, chống tệ nạn xã hội.
- D. Bộ luật Hình sự.

Câu 47. Nội dung nào dưới đây **không** phải là mục đích của việc áp dụng trách nhiệm pháp lý?

- A. Ngăn chặn người vi phạm tiếp tục vi phạm.
- B. Trừng trị nghiêm khắc nhất đối với mọi người vi phạm pháp luật.
- C. Giáo dục, răn đe người khác để họ tránh, hoặc kiềm chế những việc làm trái pháp luật.
- D. Buộc người vi phạm chấm dứt những hành vi trái pháp luật.

Câu 48. H không đội mũ bảo hiểm khi đi xe đạp điện nên đã bị Cảnh sát giao thông xử phạt. H đã có hành vi vi phạm nào dưới đây?

- A. Vi phạm trật tự, an toàn xã hội.
- B. Vi phạm nội quy trường học.
- C. Vi phạm hành chính.
- D. Vi phạm kỷ luật.

Câu 49. Hành vi nào dưới đây là vi phạm pháp luật dân sự?

- A. Tham ô tài sản của Nhà nước.
- B. Học sinh đi học muộn không có lý do chính đáng.
- C. Nhân viên công ty thường xuyên đi làm muộn.
- D. Người mua hàng không trả tiền đúng hạn cho người bán.

Câu 50. Công ty sản xuất gạch men X không áp dụng biện pháp bảo vệ môi trường nên đã bị Cảnh sát môi trường lập biên bản xử lý vi phạm hành chính. Hành vi xử phạt của Cảnh sát môi trường là biểu hiện của hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- A. Thi hành pháp luật.
- B. Cưỡng chế pháp luật.
- C. Áp dụng pháp luật.
- D. Bảo đảm pháp luật.

Câu 51. Ông Đ đi xe máy ngược chiều trên đường, đâm vào một người đi đúng đường làm người này bị thương phải vào bệnh viện điều trị. Ông Đ bị cảnh sát xử phạt lỗi đi ngược chiều và phải bồi thường cho người bị thương. Ông Đ phải chịu trách nhiệm pháp lý nào dưới đây?

- A. Hình sự và hành chính.
- B. Kỷ luật và dân sự.
- C. Hành chính và dân sự.
- D. Hành chính và kỷ luật.

Câu 52. Cửa hàng ăn uống của bà M thường xuyên kê bàn ghế lấn chiếm hè phố, chiếm mất lối đi dành cho người đi bộ. Công an phường đã lập biên bản xử phạt bà M. Vậy bà M phải chịu trách nhiệm pháp lý nào dưới đây về hành vi vi phạm của mình?

- A. Trách nhiệm kỷ luật.
- B. Trách nhiệm dân sự.
- C. Trách nhiệm hình sự.
- D. Trách nhiệm hành chính.

Câu 53. Sau khi tốt nghiệp Đại học Công nghệ thông tin, H đã xin mở Công ty máy tính và được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận. Việc làm của H là biểu hiện của hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- A. Sáng kiến pháp luật.
- B. Tuân thủ pháp luật.
- C. Sử dụng pháp luật.
- D. Thực hành pháp luật.

Câu 54. Công ty sản xuất nước giải khát L không áp dụng biện pháp bảo vệ môi trường nên đã bị Cảnh sát môi trường lập biên bản xử lý vi phạm hành chính. Hành vi của công ty L đã không thực hiện hình thức pháp luật nào dưới đây?

- A. Thi hành pháp luật.
- B. Cưỡng chế pháp luật.
- C. Áp dụng pháp luật.
- D. Tuân thủ pháp luật.

Câu 55. Một vụ chìm tàu du lịch trên sông đã khiến 3 hành khách thiệt mạng. Đây là vụ tai nạn gây hậu quả nghiêm trọng, xuất phát từ việc vận chuyển quá tải của chủ tàu. Hành vi làm chết người của chủ tàu là vi phạm pháp luật nào dưới đây?

- A. Hành chính. B. Kỷ luật. C. Hình sự. D. Dân sự.

Câu 56. Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh A ban hành quyết định điều chuyển cán bộ từ phòng C sang phòng B. Giám đốc đã thực hiện pháp luật theo hình thức nào dưới đây?

- A. Sử dụng pháp luật. B. Thi hành pháp luật.
C. Làm theo pháp luật. D. Áp dụng pháp luật.

Câu 57. Ở hình thức thực hiện pháp luật nào thì chủ thể có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền của mình theo quy định của pháp luật?

- A. Thi hành pháp luật. B. Tuân thủ pháp luật.
C. Sử dụng pháp luật. D. Áp dụng pháp luật.

Câu 58. Do mâu thuẫn cá nhân mà N đánh M gây tổn hại sức khỏe tới 15%. Hành vi của N là vi phạm

- A. dân sự. B. hành chính. C. kỷ luật. D. hình sự.

Câu 59. Do mâu thuẫn cá nhân, K đã đánh H bị thương tích nặng với tỷ lệ thương tật 14%. H phải điều trị tốn kém hơn 40 triệu đồng. Trong trường hợp này, K phải chịu trách nhiệm pháp lý nào dưới đây?

- A. Hình sự. B. Hành chính.
C. Hình sự và kỷ luật. D. Hình sự và dân sự.

Câu 60. Đang thực hiện hợp đồng vận chuyển hàng hóa, Công ty D đột nhiên dừng thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng, nên đã gây thiệt hại cho Công ty E. Hành vi của Công ty D là hành vi vi phạm pháp luật nào dưới đây?

- A. Hành chính. B. Kỷ luật. C. Dân sự. D. Hình sự.

Câu 61. T điều khiển xe mô tô chạy vào đường cấm và đã bị cảnh sát giao thông yêu cầu dừng lại để kiểm tra giấy tờ. T đã thừa nhận với Cảnh sát giao thông là mình chưa có giấy phép lái xe mô tô. Với các hành vi điều khiển xe mô tô đi vào đường cấm và điều khiển xe khi không có giấy phép lái xe, T phải chịu trách nhiệm

- A. Hình sự. B. Hành chính.
C. Dân sự. D. Kỉ luật.

Câu 62. Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự

- A. phải được người lớn hơn đồng ý
B. phải do người lớn hơn làm thay
C. phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.
D. không cần người đại diện theo pháp luật đồng ý.

Câu 63. Công ty A sử dụng hình ảnh của người mẫu X để quảng cáo về sản phẩm của Công ty mình mà chưa được sự đồng ý của người mẫu X. Trường hợp này, Công ty A đã vi phạm

- A. Hình sự. B. Hành chính.
C. Dân sự. D. Kỉ luật.

Câu 64. Ông X (giám đốc một công ty nhà nước) đã bỏ nhiệm em trai ruột vào chức vụ Kế toán trưởng Công ty. Việc bỏ nhiệm em trai làm kế toán trưởng công ty do mình làm giám đốc của ông X là hành vi vi phạm

- A. Hình sự.
- B. Kỉ luật.
- C. Dân sự
- D. Hành chính.

Câu 65. Thái độ của người biết hành vi của mình là sai có thể gây hậu quả không tốt mà vẫn cố ý làm là dấu hiệu nào dưới đây của vi phạm pháp luật?

- A. Là hành vi trái pháp luật.
- B. Người vi phạm pháp luật phải có lỗi.
- C. Do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện.
- D. Xâm hại đến quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Câu 66. Anh A lợi dụng đêm tối và sự mất cảnh giác của nhà hàng xóm đã đột nhập vào lấy cắp một số vật dụng có giá trị của nhà hàng xóm. Phát hiện sự việc anh B đã báo cho công an khu vực. Hành vi của anh B là thực hiện pháp luật theo hình thức nào dưới đây?

- A. Thi hành pháp luật.
- B. Tuân thủ pháp luật.
- C. Sử dụng pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 67. Hai Công ty A và B cùng sản xuất mặt hàng sắt, thép. Công ty A trước khi xả thải ra môi trường đều đã qua hệ thống xử lí đạt tiêu chuẩn cho phép. Ngược lại Công ty B vì lợi nhuận đã xả trực tiếp chất thải nguy hại ra môi trường gây ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến đời sống người dân gần đó. Vậy công ty B đã vi phạm pháp luật nào dưới đây?

- A. Dân sự.
- B. Hình sự.
- C. Hành chính.
- D. Kỉ luật.

Câu 68. Mặc dù bị bạn xấu dụ dỗ, lôi kéo nhiều lần nhưng học sinh N vẫn cương quyết không tham gia cỗ vũ đua xe. Học sinh N đã thực hiện pháp luật theo hình thức nào dưới đây?

- A. Thi hành pháp luật.
- B. Tuân thủ pháp luật.
- C. Sử dụng pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 69. Làm cùng một công ty, lại là hàng xóm của nhau nên trong giờ làm việc, bảo vệ K đã nhiều lần tự ý mở cổng cho anh X ra ngoài giải quyết việc riêng. Bảo vệ K và anh X đã vi phạm pháp luật nào dưới đây?

- A. Dân sự
- B. Hành chính.
- C. Hình sự.
- D. Kỉ luật.

Câu 70. Chị B thuê anh S sao chép công thức chiết xuất tinh dầu đang trong thời gian độc quyền sáng chế của anh A. Tuy nhiên, anh S đã bán công thức vừa sao chép được cho chị M vì chị M trả giá cao hơn. Sau đó, chị M nhận mình là tác giả của công thức chiết xuất tinh dầu trên rồi gửi tham dự cuộc thi sáng tạo. Những ai dưới đây vi phạm pháp luật?

- A. Chị B và anh S.
- B. Anh s và chị M.
- C. Anh A, chị M và chị B
- D. Anh S, chị M và chị B

Câu 71. Ông A đã đưa hối lộ cho anh B là cán bộ hải quan để hàng hóa của mình nhập khẩu nhanh mà không cần làm thủ tục hải quan mất nhiều thời gian. Phát hiện hành vi đưa hối lộ và nhận hối lộ của A và B, K đã yêu cầu A phải đưa cho mình một khoản tiền nếu không sẽ đi tố cáo A và B. A đồng ý với yêu cầu của K để mọi chuyện được yên. Y

là bạn của K biết chuyện K nhận tiền của A đã đi báo với cơ quan chức năng. Trong tình huống này những ai không phải chịu trách nhiệm pháp lý?

- A. A và B B. K và Y. C. Y. D. K, A và B.

Bài 3: Công dân bình đẳng trước pháp luật

Câu 1. Mọi công dân đều được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật là biểu hiện công dân bình đẳng về

- A. quyền và nghĩa vụ. B. quyền và trách nhiệm.
C. nghĩa vụ và trách nhiệm. D. trách nhiệm và pháp lý.

Câu 2. Bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải bị xử lý theo quy định của pháp luật là thể hiện bình đẳng về

- A. quyền và nghĩa vụ. B. thực hiện pháp luật.
C. trách nhiệm trước Tòa án. D. trách nhiệm pháp lý.

Câu 3. Quyền và nghĩa vụ công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính và địa vị xã hội là thể hiện quyền bình đẳng nào dưới đây của công dân?

- A. Bình đẳng quyền và nghĩa vụ. B. Bình đẳng về thành phần xã hội.
C. Bình đẳng tôn giáo. D. Bình đẳng dân tộc.

Câu 4. Một trong những biểu hiện của bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

- A. ai cũng có quyền và nghĩa vụ như nhau.
B. quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.
C. quyền và nghĩa vụ công dân là một thể thống nhất.
D. mọi người đều có quyền ưu tiên như nhau.

Câu 5. Ngoài việc bình đẳng về hưởng quyền, công dân còn bình đẳng trong thực hiện

- A. trách nhiệm. B. công việc chung. C. nhu cầu riêng. D. nghĩa vụ.

Câu 6. Cảnh sát giao thông xử phạt người tham gia giao thông đường bộ vi phạm trật tự an toàn giao thông, bất kể người đó là ai. Điều này thể hiện quyền bình đẳng nào dưới đây?

- A. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
B. Bình đẳng trước pháp luật.
C. Bình đẳng về thực hiện trách nhiệm pháp lý.
D. Bình đẳng khi tham gia giao thông.

Câu 7. M – 13 tuổi đi xe đạp và N – 18 tuổi đi xe máy cùng vượt đèn đỏ, bị Cảnh sát giao thông yêu cầu dừng xe; N bị phạt tiền, M chỉ bị nhắc nhở. Việc làm này của Cảnh sát giao thông có thể hiện công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý không? Vì sao?

- A. Không, vì cả hai đều vi phạm như nhau.
B. Không, vì cần phải xử phạt nghiêm minh.
C. Có, vì M chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm pháp lý.
D. Có, vì M không có lỗi.

Câu 8. Tòa án nhân dân tỉnh K quyết định áp dụng hình phạt tù đối với ông S là cán bộ có chức quyền trong tỉnh về tội “Tham ô tài sản”. Cùng chịu hình phạt tù còn có 2 cán bộ

cấp dưới của ông S. Hình phạt của Tòa án áp dụng là biểu hiện công dân bình đẳng về lĩnh vực nào dưới đây?

- A. Về nghĩa vụ bảo vệ tài sản.
- B. Về nghĩa vụ công dân.
- C. Về trách nhiệm pháp lý.
- D. Về chấp nhận hình phạt.

Câu 9. Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử vụ án kinh tế trong tỉnh không phụ thuộc vào người bị xét xử là cán bộ lãnh đạo hay nhân viên. Điều này thể hiện công dân bình đẳng về

- A. xét xử của Tòa án.
- B. trách nhiệm pháp lý.
- C. nghĩa vụ pháp lý.
- D. quyền và nghĩa vụ.

Câu 10. Một hôm, xe của Bác Hồ đang đi ở Hà Nội bỗng đèn đỏ ở một ngã tư bật lên. Xe của Bác dừng lại, đồng chí cảnh vệ chạy đến bực yêu cầu Công an giao thông bật đèn xanh để xe Bác đi. Nhưng Bác đã ngăn lại rồi bảo: “Các chú không được làm như thế... không nên bắt người khác nhường quyền ưu tiên cho mình”. Lời nói của Bác Hồ thể hiện điều gì dưới đây?

- A. Không ai được ưu tiên.
- B. Không nên làm phiền người khác.
- C. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- D. Công dân bình đẳng về trách nhiệm.

Câu 11. Phát biểu nào dưới đây **không** phải là trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm cho công dân thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình?

- A. Tạo điều kiện để công dân thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình.
- B. Xử lý nghiêm minh những hành vi xâm phạm quyền, lợi ích của công dân.
- C. Đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật cho phù hợp với từng thời kì nhất định.
- D. Chấp hành pháp luật, chủ động tìm hiểu về quyền và nghĩa vụ của mình.

Câu 12. Phát biểu nào dưới đây **không** phải là trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình?

- A. Chủ động tìm hiểu về quyền và nghĩa vụ của mình.
- B. Chủ động đấu tranh, tố giác các hành vi vi phạm pháp luật.
- C. Thường xuyên tuyên truyền pháp luật cho mọi người.
- D. Hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với từng thời kì nhất định.

Câu 13. Bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật là trách nhiệm của

- A. Nhà nước và xã hội.
- B. Nhà nước và công dân.
- C. tất cả các cơ quan nhà nước.
- D. tất cả mọi người trong xã hội.

Câu 14. Những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích của công dân, của xã hội sẽ bị Nhà nước

- A. xử lý thật nặng.
- B. xử lý nghiêm minh.
- C. xử phạt nghiêm minh.
- D. xử phạt thật nặng.

Câu 15. Việc làm nào dưới đây **không** thể hiện trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân pháp luật?

- A. Xử lý kiên quyết những hành vi tham nhũng không phân biệt, đối xử.
- B. Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, dân chủ, nghiêm minh.
- C. Xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp với yêu cầu của thời kì hội nhập.
- D. Xây dựng hệ thống cơ quan quốc phòng trong sạch, vững mạnh.

Câu 16. Mọi công dân không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định pháp luật là nội dung của khái niệm nào dưới đây

- A. Bình đẳng trước pháp luật.
- B. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- C. Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- D. Bình đẳng về quyền con người.

Câu 17. Việc hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi

- A. dân tộc, tôn giáo, giới tính, độ tuổi.
- B. dân tộc, tôn giáo, giới tính, địa vị.
- C. dân tộc, thu nhập, độ tuổi, địa vị.
- D. dân tộc, thu nhập, độ tuổi, giới tính.

Câu 18. Hiến pháp hiện hành của nước ta quy định mọi công dân đều bình đẳng trước

- A. Nhà nước.
- B. Xã hội.
- C. Pháp luật.
- D. Cộng đồng.

Câu 19. Quyền của công dân không tách rời

- A. lợi ích của công dân
- B. nghĩa vụ của công dân.
- C. trách nhiệm của công dân.
- D. nhiệm vụ của công dân.

Câu 20. Trong cùng một điều kiện như nhau, công dân

- A. Có thể được hưởng quyền và có nghĩa vụ khác nhau.
- B. Được hưởng quyền như nhau nhưng có thể có nghĩa vụ khác nhau.
- C. Thường không được hưởng quyền và có nghĩa vụ như nhau.
- D. Được hưởng quyền và có nghĩa vụ như nhau.

Câu 21. Mức độ sử dụng các quyền và nghĩa vụ của công dân đến đâu còn phụ thuộc vào

- A. nhu cầu, sở thích, cách sống của mỗi người.
- B. nhu cầu, thu nhập và quan hệ của mỗi người.
- C. khả năng, điều kiện, hoàn cảnh của mỗi người.
- D. quy định và cách xử lý của cơ quan nhà nước.

Câu 22. Anh A và anh B làm việc cùng một cơ quan, có cùng mức thu nhập như nhau. Anh A sống độc thân, anh B có mẹ già và con nhỏ. Anh A phải đóng thuế thu nhập cao gấp đôi anh B. Điều này cho thấy việc thực hiện nghĩa vụ pháp lý còn phụ thuộc vào

- A. điều kiện làm việc cụ thể của A và B.
- B. địa vị mà của A và B.
- C. điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của A và B.
- D. độ tuổi của A và B.

Câu 23. Đối với công dân, việc thực hiện các nghĩa vụ theo luật định là điều kiện

- A. bắt buộc để sử dụng các quyền của mình.
- B. tất yếu sử dụng các quyền của mình.
- C. cần thiết để sử dụng các quyền của mình.
- D. quyết định để sử dụng các quyền của mình.

Câu 24. Để bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật cần xử lý nghiêm minh những vi phạm quyền và lợi ích của công dân. Nhận định này thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm của xã hội.
- B. Trách nhiệm của Nhà Nước.
- C. Nghĩa vụ của tổ chức.
- D. Nghĩa vụ của công dân.

Bài 4: Quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội

Câu 1. Mọi doanh nghiệp đều có quyền tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh là thể hiện quyền bình đẳng

- A. trong kinh doanh.
- B. trong lao động.
- C. trong tài chính.
- D. trong tổ chức.

Câu 2. Bình đẳng giữa cha mẹ và con có nghĩa là

- A. cha mẹ có quyền yêu thương con gái hơn con trai.
- B. cha mẹ cần tạo điều kiện tốt hơn cho con trai.
- C. cha mẹ không phân biệt đối xử giữa các con.
- D. cha mẹ yêu thương, chăm sóc con đẻ hơn con nuôi.

Câu 3. Vợ chồng giữ gìn danh dự, nhân phẩm và uy tín của nhau là biểu hiện trong quan hệ nào dưới đây?

- A. Quan hệ thân nhân.
- B. Quan hệ tài sản.
- C. Quan hệ hợp tác.
- D. Quan hệ tinh thần.

Câu 4. Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện bình đẳng giữa cha mẹ và con?

- A. Cha mẹ cần tạo điều kiện học tập tốt cho cả con trai và con gái.
- B. Cha mẹ cần quan tâm, chăm sóc con đẻ như con nuôi.
- C. Cha mẹ cần tôn trọng ý kiến của con.
- D. Cha mẹ có quyền yêu con gái hơn con trai.

Câu 5. Bình đẳng trong thực hiện quyền lao động có nghĩa là

- A. mọi người đều có quyền lựa chọn và không cần đáp ứng yêu cầu nào.
- B. mọi người đều có quyền làm việc hoặc nghỉ việc trong cơ quan theo sở thích của mình.
- C. mọi người đều có quyền tự do lựa chọn việc làm phù hợp với khả năng của mình.
- D. mọi người đều có quyền được nhận lương như nhau.

Câu 6. Nội dung nào dưới đây **không** phải là bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

- A. Bình đẳng giữa vợ và chồng.
- B. Bình đẳng giữa cha mẹ và con.
- C. Bình đẳng giữa anh, chị, em.
- D. Bình đẳng giữa những người trong họ hàng.

Câu 7. Khoản 2 Điều 70 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ của con là “Có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình”. Quy định này nói về bình đẳng trong quan hệ nào dưới đây?

- A. Giữa anh, chị, em với nhau.
- B. Giữa cha mẹ và con.
- C. Giữa các thế hệ.
- D. Giữa mọi thành viên.

Câu 8. Doanh nghiệp tư nhân bình đẳng với doanh nghiệp nhà nước trong việc hợp tác liên doanh sản xuất với doanh nghiệp nước ngoài là biểu hiện bình đẳng

- A. trong kinh doanh.
- B. trong lao động.
- C. trong tìm kiếm thị trường.
- D. trong hợp tác quốc tế.

Câu 9. Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình là nội dung bình đẳng trong qua hệ nào dưới đây?

- A. Quan hệ tình cảm.
- C. Quan hệ thân nhân.

- B. Quan hệ kế hoạch hóa gia đình.
- D. Quan hệ gia đình.

Câu 10. Người lao động và người sử dụng lao động phải tuân theo nguyên tắc tự do, tự nguyện, bình đẳng là biểu hiện của bình đẳng

- A. trong tìm kiếm việc làm.
- B. trong giao kết hợp đồng lao động.
- C. trong việc tự do sử dụng sức lao động.
- D. về quyền có việc làm.

Câu 11. Bình đẳng trong lao động **không** bao gồm những nội dung nào dưới đây?

- A. Bình đẳng trong thực hiện quyền lao động.
- B. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.
- C. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.
- D. Bình đẳng trong việc tổ chức lao động.

Câu 12. Quan hệ nào dưới đây **không** thuộc nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

- A. Quan hệ tài sản.
- B. Quan hệ dòng tộc.
- C. Quan hệ nhân thân.
- D. Quan hệ giữa chị em với nhau.

Câu 13. Nội dung nào dưới đây thể hiện bình đẳng giữa anh, chị, em?

- A. Cha mẹ không phân biệt đối xử giữa các con.
- B. Quan hệ nhân thân.
- C. Anh, chị, em cùng yêu thương cha mẹ.
- D. Anh, chị, em yêu thương, đùm bọc, giúp đỡ nhau.

Câu 14. Nội dung nào dưới đây là quy định **không** đúng về tài sản giữa vợ và chồng?

- A. Vợ chồng có quyền có tài sản riêng.
- B. Tài sản riêng của vợ hoặc chồng phải được chia đôi sau khi ly hôn.
- C. Vợ chồng có quyền ngang nhau về sở hữu tài sản chung.
- D. Vợ chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo quy định của pháp luật.

Câu 15. Chủ thể của hợp đồng lao động là

- A. người lao động và đại diện người lao động.
- B. đại diện người lao động và người sử dụng lao động.
- C. ông chủ và người làm thuê.
- D. người lao động và người sử dụng lao động.

Câu 16. Việc giao kết hợp đồng lao động phải tuân theo nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Giao kết bằng văn bản.
- B. Giao kết thông qua phát biểu trong các cuộc họp.
- C. Giao kết giữa người sử dụng lao động và đại diện người lao động.
- D. Giao kết trực tiếp giữa người động và người sử dụng lao động.

Câu 17. Một trong những nội dung bình đẳng trong kinh doanh có nghĩa là, mọi doanh nghiệp đều được?

- A. miễn giảm thuế thu nhập.
- B. chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
- C. kinh doanh bất cứ sản phẩm nào theo nhu cầu của mình.
- D. kinh doanh ở bất cứ nơi nào.

Câu 18. Nguyên tắc nào dưới đây **không** phải là nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động?

- A. Khách quan, công bằng, dân chủ.
- B. Tự do, tự nguyện, bình đẳng.
- C. Không trái pháp luật và thỏa ước lao động tập thể.
- D. Giao kết trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động.

Câu 19. Một trong những nội dung về bình đẳng trong thực hiện quyền lao động là mọi người đều có quyền lựa chọn

- A. việc làm theo sở thích của mình.
- B. điều kiện làm việc theo nhu cầu của mình.
- C. việc làm phù hợp với khả năng của mình.
- D. thời gian làm việc theo ý muốn chủ quan của mình.

Câu 20. Để trực tiếp giao kết hợp đồng lao động, người lao động phải đáp ứng điều kiện nào dưới đây?

- A. Đủ 15 tuổi trở lên và có khả năng lao động.
- B. Đủ 16 tuổi trở lên và có khả năng lao động.
- C. Đủ 18 tuổi trở lên và có khả năng lao động.
- D. Đủ 21 tuổi trở lên và có khả năng lao động.

Câu 21. Thấy trong hợp đồng lao động của mình ký với Giám đốc công ty có điều khoản trái pháp luật lao động, anh P đã đề nghị sửa và được chấp nhận. Điều này thể hiện

- A. quyền dân chủ của công dân.
- B. bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động.
- C. bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.
- D. bình đẳng giữa đại diện người lao động và người sử dụng lao động.

Câu 22. Kinh doanh có thu nhập cao, anh M đã yêu cầu chị L (là vợ anh) phải thôi công tác ở cơ quan để ở nhà chăm sóc chồng con. Hành vi này của anh M là biểu hiện không bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ nào dưới đây?

- A. Quan hệ gia đình.
- B. Quan hệ phụ thuộc.
- C. Quan hệ nhân thân.
- D. Quan hệ đạo đức.

Câu 23. Anh T là cán bộ có trình độ chuyên môn đại học nên được vào làm công việc liên quan đến nghiên cứu và nhận lương cao hơn, còn anh K mới tốt nghiệp Trung học phổ thông nên được sắp xếp vào làm ở bộ phận lao động chân tay và nhận lương thấp hơn. Mặc dù vậy, giữa hai anh vẫn bình đẳng với nhau. Vậy đó là bình đẳng trong nội dung nào dưới đây?

- A. Trong lao động.
- B. Trong tìm kiếm việc làm.
- C. Trong nhận tiền lương.
- D. Trong thực hiện quyền lao động.

Câu 24. Trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm, khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thì mọi doanh nghiệp đều có quyền

- A. tăng thu nhập.
- B. miễn giảm thuế.
- C. tự chủ đăng ký kinh doanh.
- D. kinh doanh không cần đăng ký.

Câu 25. Người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao được nhà nước và người sử dụng ưu đãi là bình đẳng trong

- A. thực hiện quyền lao động.
- B. thực hiện quyền kinh doanh.
- C. tìm kiếm việc làm.
- D. lựa chọn việc làm.

Câu 26. Không sử dụng lao động nữ vào công việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với hóa chất độc hại có ảnh hưởng tới chức năng làm mẹ là thể hiện

- A. bình đẳng trong sản xuất.
- B. bất bình đẳng trong kinh doanh.
- C. bất bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.
- D. bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.

Câu 27. Trường hợp nào dưới đây vi phạm bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ?

- A. đều có cơ hội tiếp cận việc làm, được tuyển dụng, đào tạo nghề.
- B. Cùng làm việc như nhau, nam được trả tiền công lao động cao hơn nữ.
- C. đều được đề bạt, bổ nhiệm giữ các chức vụ của cơ quan khi đủ điều kiện.
- D. đều được nâng bậc lương và hưởng các điều kiện làm việc khác.

Câu 28. Một trong những nội dung về bình đẳng trong thực hiện quyền lao động là mọi người đều có quyền lựa chọn

- A. vị trí việc làm theo sở thích và điều kiện sức khỏe của mình.
- B. việc làm phù hợp với khả năng của mình mà không bị phân biệt đối xử.
- C. điều kiện và vị trí làm việc theo nhu cầu và khả năng của mình.
- D. thời gian làm việc và nghỉ việc theo ý muốn chủ quan của mình.

Câu 29. Anh K và chị Th có trình độ đào tạo như nhau, cùng thi tuyển vào một vị trí và có điểm bằng nhau, nhưng công ty chỉ tuyển dụng anh K với lý do anh là nam. Trường hợp này đã vi phạm

- A. quyền bình đẳng về thực hiện quyền lao động giữa nam và nữ.
- B. quyền bình đẳng về phân công lao động giữa nam và nữ.
- C. quyền bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.
- D. quyền bình đẳng về tìm việc làm giữa nam và nữ.

Câu 30. Theo quy định của pháp luật, lao động nữ được hưởng chế độ thai sản và vẫn được bảo đảm chỗ làm việc sau khi hết thời gian thai sản. Điều này thể hiện

- A. bình đẳng giữa lao động nam và nữ.
- B. bất bình đẳng đối với lao động nam.
- C. ưu tiên đối với lao động nữ.
- D. bất bình đẳng giới.

Câu 31. Nội dung nào dưới đây vi phạm quyền bình đẳng nam nữ trong lao động?

- A. Có cơ hội tiếp cận việc làm như nhau.
- B. Được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc.
- C. Làm mọi công việc không phân biệt điều kiện làm việc.
- D. Ưu tiên nữ trong những việc liên quan đến chức năng làm mẹ.

Câu 32. Trong hợp đồng lao động giữa công ty X và công nhân có 1 điều khoản quy định lao động nữ phải cam kết sau 3 năm làm việc cho công ty mới được lập gia đình và sinh con. Quy định này không phù hợp với

- A. Bình đẳng giữa người lao động và người sử dụng lao động.
- B. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.
- C. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.
- D. Bình đẳng trong việc sử dụng người lao động.

Câu 33. Mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế đều bình đẳng theo quy định của pháp luật là nội dung của bình đẳng trong

A. lao động.

B. kinh doanh.

C. mua – bán.

D. sản xuất.

Câu 34. Biết chồng giấu một khoản thu nhập của gia đình mình để làm tài sản riêng, bà L đã tìm cách lấy trộm để cho cháu gái V chung vốn với người yêu (anh K) để mở kinh doanh quần áo. Thấy cửa hàng đắt khách, bà L xui cháu V cất riêng ít tiền vào tài khoản của mình. Biết chuyện này, anh K đã tìm cách để một mình đứng tên khiến V bị trắng tay. Trong trường hợp này, những ai đã vi phạm quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?.

A. Vợ chồng bà L và V

B. Vợ chồng bà L

C. Vợ chồng bà L, anh K và V

D. Anh K và V

Câu 35. Chị G bị chồng là anh D bắt theo tôn giáo của gia đình nhưng G không chấp thuận. Bố mẹ D là ông bà S ép G phải bỏ việc để ở nhà chăm lo gia đình. Mặt khác D còn tự ý bán xe máy riêng của G vốn đã có từ trước khi hai người kết hôn khiến G càng bế tắc. Thấy con gái mình bị nhà chồng đối xử không tốt nên bà H đã chửi bới bố mẹ D đồng thời nhờ Y đăng bài nói xấu, bịa đặt để hạ uy tín của ông bà S trên mạng. Ai dưới đây đã vi phạm nội dung bình đẳng trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng?

A. Anh D, chị G và Y.

B. Anh D.

C. Ông bà S và bà H.

D. Bà H, anh D và Y.

Câu 36. Anh A và anh B là nhân viên phòng chăm sóc khách hàng của công ty Z. Vì anh A có trình độ chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm và làm việc hiệu quả hơn anh B nên được giám đốc xét tăng lương sớm. Giám đốc công ty Z đã thực hiện đúng nội dung nào dưới đây của quyền bình đẳng trong lao động?

A. Nâng cao trình độ.

B. Thực hiện quyền lao động,

C. Thay đổi nhân sự.

D. Tuyển dụng chuyên gia.

Câu 37. Sau khi tốt nghiệp đại học H, K, L đã cùng nhau góp vốn để mở công ty cổ phần. Việc làm của 3 người trên thể hiện nội dung nào về bình đẳng trong kinh doanh?

A. Tự do mở rộng ngành nghề kinh doanh.

B. Tự chủ đăng ký kinh doanh.

C. Tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh.

D. Tự do mở rộng quy mô hình doanh.

Bài 5: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo

Câu 1. Các dân tộc đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, tạo điều kiện phát triển mà không bị phân biệt đối xử là thể hiện quyền bình đẳng nào dưới đây?

A. Bình đẳng giữa các dân tộc.

B. Bình đẳng giữa các địa phương.

C. Bình đẳng giữa các thành phần dân cư.

D. Bình đẳng giữa các tầng lớp xã hội.

Câu 2. Nội dung nào dưới đây nói về quyền bình đẳng giữa các dân tộc về văn hóa?

A. Các dân tộc có nghĩa vụ phải sử dụng tiếng nói, chữ viết của mình.

- B. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình.
- C. Các dân tộc phải duy trì mọi phong tục, tập quán của dân tộc mình.
- D. Các dân tộc không được duy trì những lễ hội riêng của dân tộc mình.

Câu 3. Một trong những nội dung về quyền bình đẳng giữa các dân tộc là?

- A. Dân tộc ít người không nên duy trì văn hóa của dân tộc mình.
- B. Mọi phong tục, tập quán của các dân tộc đều cần được duy trì.
- C. Chỉ duy trì văn hóa chung của dân tộc Việt Nam, không duy trì văn hóa riêng của mỗi dân tộc.
- D. Truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc đều được phát huy.

Câu 4. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết là thể hiện các dân tộc đều bình đẳng về lĩnh vực nào dưới đây?

- A. Kinh tế.
- B. Chính trị.
- C. Văn hóa, giáo dục.
- D. Tự do tín ngưỡng.

Câu 5. Các dân tộc có quyền khôi phục, phát huy những phong tục tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp. Điều này thể hiện các dân tộc đều bình đẳng về lĩnh vực nào dưới đây?

- A. Kinh tế.
- B. Văn hóa.
- C. Chính trị.
- D. Xã hội.

Câu 6. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc **không** bao gồm lĩnh vực nào dưới đây?

- A. Chính trị.
- B. Đầu tư.
- C. Kinh tế.
- D. Văn hóa, xã hội.

Câu 7. Một trong các nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc là, các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam

- A. đều có đại biểu của mình trong hệ thống cơ quan nhà nước.
- B. đều có đại biểu bằng nhau trong các cơ quan nhà nước.
- C. đều có đại biểu trong tất cả các cơ quan nhà nước ở địa phương.
- D. đều có người giữ vị trí lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước.

Câu 8. Việc nhà nước ưu tiên cộng điểm trong tuyển sinh đại học cho học sinh người dân tộc thiểu số là thể hiện

- A. các dân tộc bình đẳng về điều kiện học tập.
- B. học sinh người dân tộc thiểu số được ưu tiên hơn người dân tộc Kinh.
- C. học sinh các dân tộc bình đẳng về cơ hội học tập.
- D. học sinh dân tộc được quyền học tập ở mọi cấp.

Câu 9. Ở nước ta bao giờ cũng có người dân tộc thiểu số đại diện cho quyền lợi của các dân tộc ít người tham gia làm đại biểu Quốc hội. Điều này thể hiện

- A. Bình đẳng giữa các vùng miền.
- B. Bình đẳng giữa nhân dân miền núi và miền xuôi.
- C. Bình đẳng giữa các thành phần dân cư.
- D. Bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực chính trị.

Câu 10. Việc Nhà nước quy định tỷ lệ thích hợp người dân tộc thiểu số trong các cơ quan dân cử thể hiện quyền bình đẳng về

- A. kinh tế.
- B. chính trị.
- C. văn hóa.
- D. giáo dục.

Câu 11. Các tôn giáo ở Việt Nam được Nhà nước đối xử bình đẳng như nhau và được tự do hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật, là nội dung của bình đẳng

A. giữa các tôn giáo.

B. giữa các tín ngưỡng.

C. giữa các chức sắc tộc.

D. giữa các tín đồ.

Câu 12. Việc Nhà nước có chính sách học bổng và ưu tiên học sinh người dân tộc thiểu số vào các trường cao đẳng, đại học là nhằm thực hiện bình đẳng

A. giữa miền ngược với miền xuôi.

B. giữa các dân tộc.

C. giữa các thành phần dân cư.

D. giữa các trường học.

Câu 13. Xã Q là một xã miền núi có đồng bào thuộc các dân tộc khác nhau. Nhà nước đã quan tâm, tạo điều kiện ưu đãi để các doanh nghiệp đóng trên địa bàn xã Q kinh doanh tốt, nhờ đó mà kinh tế phát triển. Đây là biểu hiện bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực nào dưới đây?

A. Bình đẳng về chủ trương

B. Bình đẳng về điều kiện kinh doanh.

C. Bình đẳng về kinh tế.

D. Bình đẳng về cơ hội kinh doanh.

Câu 14. Các dân tộc Việt Nam được tham gia quản lý nhà nước và xã hội là biểu hiện quyền bình đẳng về

A. kinh tế.

B. văn hóa.

C. chính trị.

D. giáo dục.

Câu 15. Nhà nước đã ban hành các chương trình phát triển kinh tế - xã hội đối với các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc là thể hiện bình đẳng giữa các dân tộc về

A. xã hội.

B. chính trị.

C. kinh tế.

D. văn hóa.

Câu 16. Các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt đa số hay thiểu số, không phân biệt trình độ phát triển đều có đại biểu của mình trong các cơ quan Nhà nước là thể hiện bình đẳng giữa các dân tộc về

A. xã hội.

B. kinh tế.

C. chính trị.

D. văn hóa.

Câu 17. Các cơ sở tôn giáo hợp pháp được

A. pháp luật bảo hộ.

B. Đảng quản lý.

C. tổ chức tôn giáo bí mật.

D. Mặt trận Tổ quốc giữ gìn.

Câu 18. Nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hợp tác, giao lưu giữa các dân tộc là

A. các bên cùng có lợi.

B. bình đẳng.

C. đoàn kết.

D. tôn trọng lợi ích.

Câu 19. Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo

A. tín ngưỡng tôn giáo.

B. giáo luật.

C. quy định của pháp luật.

D. quan niệm tôn giáo.

Câu 20. Nhà nước luôn tạo điều kiện cho mọi công dân thuộc các dân tộc khác nhau đều bình đẳng về cơ hội học tập là thể hiện bình đẳng giữa các dân tộc về

A. giáo dục.

B. chính trị.

C. kinh tế.

D. văn hóa.

Câu 21. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo có ý nghĩa là cơ sở

A. của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

B. để công dân thực hiện quyền tự do tôn giáo

C. để công dân thực hiện quyền tự do tín ngưỡng.

D. để phát huy quyền dân chủ của công dân.

Câu 22. Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc về giáo dục được hiểu là các dân tộc đều

- A. được nhà nước chú trọng phát triển giáo dục ở thành phố.
- B. bình đẳng hưởng thụ một nền giáo dục.
- C. được nhà nước quan tâm phát triển giáo dục mũi nhọn.
- D. bình đẳng trong hưởng thụ một nền văn hóa.

Câu 23. Mục đích của Nhà nước trong thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc nhằm khắc phục

- A. sự phân hóa giàu nghèo.
- B. trình độ phát triển thấp.
- C. sự tương đồng về trình độ phát triển.
- D. sự chênh lệch về trình độ phát triển.

Câu 24. Nhà nước luôn có các chính sách học bổng và ưu tiên con em vùng đồng bào dân tộc vào học các trường chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học là thể hiện các dân tộc bình đẳng về

- A. điều kiện học tập.
- B. hưởng thụ nền văn hóa.
- C. cơ hội học tập.
- D. tiếp cận nền giáo dục.

Câu 25. Nội dung bình đẳng về kinh tế giữa các dân tộc được thể hiện trong chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước là không có sự phân biệt giữa

- A. các dân tộc đa số.
- B. các chủng tộc.
- C. các dân tộc thiểu số.
- D. dân tộc đa số và thiểu số.

Câu 26. Hành vi nào sau đây thể hiện tín ngưỡng của người Việt Nam?

- A. Yểm bùa.
- B. Thờ cúng tổ tiên.
- C. Lên đồng.
- D. Xem bói.

Câu 27. Chị K là người dân tộc thiểu số, chị được tín nhiệm bầu vào Quốc hội khóa XIII, điều này thể hiện các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về

- A. kinh tế.
- B. chính trị.
- C. xã hội.
- D. văn hóa.

Câu 28. Ở địa phương em, xuất hiện một số người lạ mặt cho tiền và vận động mọi người tham gia một tôn giáo lạ. Trong trường hợp này, em sẽ xử sự như thế nào cho đúng với quy định của pháp luật?

- A. Nhận tiền và vận động mọi người cùng tham gia.
- B. Không quan tâm.
- C. Nhận tiền nhưng không tham gia.
- D. Không nhận tiền và báo chính quyền địa phương.

Câu 29. Việc làm nào dưới đây **không** đúng với trách nhiệm của công dân có tín ngưỡng, tôn giáo?

- A. Tổ chức các hoạt động từ thiện tại địa phương.
- B. Tham gia đầy đủ các hoạt động lễ hội của tôn giáo mình
- C. Vận động đồng bào có đạo tham gia giữ gìn an ninh trật tự.
- D. Lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để kích động chiến tranh.

Câu 30. Niềm tin tuyệt đối, không chứng minh vào sự tồn tại thực tế của những bản chất siêu nhiên gọi là

- A. mê tín.
- B. dị đoan.
- C. tín ngưỡng.
- D. sùng bái.

Câu 31. Nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được nhà nước công nhận gọi là

- A. cơ sở tôn giáo.
- B. tổ chức tín ngưỡng.
- C. hoạt động tôn giáo.
- D. hoạt động tín ngưỡng.

Câu 32. Tôn giáo là một hình thức tín ngưỡng có

- A. tổ chức. B. nơi thờ tự. C. giáo lý. D. nhà thờ.

Câu 33. Mục tiêu cuối cùng của việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc là

- A. thực hiệ việc đoàn kết giữa các dân tộc.
B. thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc.
C. đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.
D. xây dựng đất nước “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”.

Câu 34. Dân tộc trong khái niệm Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là

- A. các dân tộc ở các quốc gia khác nhau.
B. một bộ phận dân cư của quốc gia.
C. các dân tộc trong cùng một khu vực.
D. các dân tộc trong cùng một nền văn hóa.

Câu 35. Bình đẳng giữa các dân tộc ở Việt Nam là một nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong

- A. hợp tác, giao lưu giữa các dân tộc.
B. hợp tác giữa các vùng đặc quyền kinh tế.
C. nâng cao dân trí giữa các dân tộc.
D. gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc.

Câu 36. Các dân tộc thực hiện quyền bình đẳng trong chính trị bằng hình thức

- A. dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp.
B. dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện.
C. dân chủ nghị trường và dân chủ đại diện.
D. dân chủ nghị trường và dân chủ gián tiếp.

Câu 37. Nhân xét nào dưới đây phù hợp với tình hình tôn giáo ở nước ta?

- A. Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo.
B. Việt Nam là một quốc gia chỉ có một tôn giáo.
C. Ở Việt Nam chỉ có Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Phật giáo.
D. Ở Việt Nam mọi người đều theo tôn giáo.

Câu 38. Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

- A. Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật.
B. Hoạt động tôn giáo theo qui định của pháp luật được Nhà nước đảm bảo.
C. Các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ.
D. Các tôn giáo được tự do hoạt động không giới hạn.

Câu 39. Trong cuộc họp của tổ dân phố, bà H phản ánh nhà ông P lôi kéo người dân theo đạo Hội Thánh Đức Chúa Trời, phá bỏ bàn thờ tổ tiên, hàng sáng tụ tập tại nhà ông P để nghe giảng kinh là trái trái pháp luật. Ông X cắt ngang lời bà H: Đó là quyền tự do tôn giáo, việc của người ta bà nói làm gì. Bà V chen vào: Xã ta đã nhiều tôn giáo rồi, cần gì phải thêm tôn giáo nào nữa. Những ai hiểu sai về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

- A. Bà V và ông X.
B. Bà H và bà V.
C. Ông X.
D. Bà H.